BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
4.	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	5 - 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	10 - 11
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	12 - 36
8.	Phụ lục	37

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302760102, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 4 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 17 tháng 6 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính
- Địa chỉ : 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : (84 – 8) 39 737 277 - 39 737 278
- Fax : (84 – 8) 39 737 279 - 39 737 276

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: Sản xuất, chế biến sản phẩm cao su (không hoạt động tại trụ sở); mua bán, sản xuất bao bì nhựa PP, PE, PET (trừ tái chế phế thải); mua bán sản phẩm nhựa, nguyên liệu nhựa, bột màu, máy móc thiết bị và phụ tùng ngành công nông lâm nghiệp.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Phạm Đỗ Diễm Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2013
Bà Tôn Thị Hồng Minh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2013
Ông Phạm Văn Mẹo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2007
Ông Trần Hữu Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2012
Ông Huỳnh Thanh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2012

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lâm Nguyễn Quốc Nghĩa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2012
Bà Đào Thanh Tuyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Phạm Đỗ Diễm Hương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2013
Ông Phạm Văn Mẹo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2013

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Phạm Đỗ Diễm Hương – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2013).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính
Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Phạm Đỗ Diễm Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2015

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 2 Truong Son St., W. 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0739/2015/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, được lập ngày 10 tháng 7 năm 2015, từ trang 05 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C

Nguyễn Chí Dũng - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0100-2013-008-1

Đỗ Thị Mai Loan - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0090-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**358.694.767.734**	**421.146.651.307**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**51.700.943.795**	**77.099.748.454**
1. Tiền	111		13.500.943.795	22.099.748.454
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.200.000.000	55.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**92.000.000.000**	**102.200.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	92.000.000.000	102.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**177.349.082.294**	**195.685.545.828**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	177.782.731.256	195.236.010.159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	121.603.197	862.618.245
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.091.606.333	1.233.775.916
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.646.858.492)	(1.646.858.492)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**20.437.900.377**	**29.514.887.879**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	20.437.900.377	29.514.887.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17.206.841.268**	**16.646.469.146**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.098.111.733	14.768.406.019
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	2.108.729.535	1.878.063.127
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**174.083.896.466**	**177.239.999.039**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3.001.567.462**	**3.264.556.097**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.001.567.462	3.264.556.097
- *Nguyên giá*	*222*		*7.717.759.469*	*7.717.759.469*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(4.716.192.007)*	*(4.453.203.372)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- *Nguyên giá*	*228*		*164.800.000*	*164.800.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(164.800.000)*	*(164.800.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**61.927.072.500**	**61.820.640.549**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	45.000.000.000	45.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	21.300.198.949	21.300.198.949
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(4.373.126.449)	(4.479.558.400)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**109.155.256.504**	**112.154.802.393**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	109.155.256.504	112.154.802.393
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**532.778.664.200**	**598.386.650.346**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**235.069.139.070**	**303.256.905.671**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**180.929.373.390**	**236.431.812.851**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.742.907.535	11.741.327.936
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	13.805.530.559	682.221.466
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	-	-
4. Phải trả người lao động	314		-	387.483.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	378.025.055	617.295.533
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.933.583.281	2.911.833.521
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	157.069.326.960	220.091.651.395
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**54.139.765.680**	**66.825.092.820**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	54.139.765.680	66.825.092.820
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**297.709.525.130**	**295.129.744.675**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**297.709.525.130**	**295.129.744.675**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	244.305.960.000	244.305.960.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*244.305.960.000*	*244.305.960.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	86.242.518.451	86.242.518.451
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.17	(40.632.476.860)	(40.632.476.860)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	7.793.523.539	5.213.743.084
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*5.213.743.084*	*5.213.743.084*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*2.579.780.455*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**532.778.664.200**	**598.386.650.346**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 7 năm 2015

Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Đỗ Diễm Hương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	286.246.019.430	270.724.165.012
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		286.246.019.430	270.724.165.012
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	277.086.563.650	260.269.722.920
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.159.455.780	10.454.442.092
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.015.828.919	29.724.979.670
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	8.464.530.287	7.830.626.510
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.765.245.971	4.751.686.268
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.623.750.162	4.635.251.289
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.946.246.654	5.583.207.690
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.140.757.596	22.130.336.273
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	1.441.554.903	-
12.	Chi phí khác	32		2.532.044	29.516.637
13.	Lợi nhuận khác	40		1.439.022.859	(29.516.637)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.579.780.455	22.100.819.636
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.13	-	-
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	154.085.063
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.579.780.455	21.946.734.573
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-	-
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Đỗ Diễm Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***2.579.780.455***	***22.100.819.636***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	262.988.635	380.732.530
- Các khoản dự phòng	03	V.2b	(106.431.951)	(8.710.679.681)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đo đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	2.827.129.015	1.030.597.612
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(7.778.515.976)	(18.173.648.484)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	3.765.245.971	4.751.686.268
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***1.550.196.149***	***1.379.507.881***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.689.158.603	31.278.476.413
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.076.987.502	(1.398.503.750)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.735.034.202	5.610.663.353
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.999.545.889	(55.061.038.590)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.14; VI.4	(3.980.395.199)	(5.344.409.651)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***35.070.527.146***	***(23.535.304.344)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.730.191.183)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(94.200.000.000)	(77.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		104.400.000.000	94.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.712.259.721
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5; VI.3	7.974.185.559	26.255.367.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***18.174.185.559***	***43.537.435.550***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.16a	132.907.289.055	180.979.718.838
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16a	(211.591.694.157)	(169.367.074.348)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(20.588.724.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(78.684.405.102)***	***(8.976.079.510)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(25.439.692.397)**	**11.026.051.696**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**77.099.748.454**	**17.657.507.268**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		40.887.738	41.346.571
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**51.700.943.795**	**28.724.905.535**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 7 năm 2015

Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Đỗ Diễm Hương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến sản phẩm cao su (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán, sản xuất bao bì nhựa PP, PE, PET (trừ tái chế phế thải); Mua bán sản phẩm nhựa, nguyên liệu nhựa, bột màu, máy móc thiết bị và phụ tùng ngành công nông lâm nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH TĐH có trụ sở chính lại C11 – C15, cụm Công nghiệp nhựa Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, kinh doanh bất động sản. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Công ty và Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 29 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 32 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó dòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí thuê nhà xưởng

Chi phí nhà xưởng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 10
Máy móc và thiết bị	02 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ
Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

12. Phân phối lợi nhuận
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính
Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	44.986.021	46.509.285
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.455.957.774	22.053.239.169
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	38.200.000.000	55.000.000.000
Cộng	**51.700.943.795**	**77.099.748.454**

Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng trị giá 5.000.000.000 VND được dùng thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh 6.

2. Các khoản đầu tư tài chính
Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 01 năm:				
- Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	10.000.000.000	10.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
- Commonwealth Bank of Australia – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	52.000.000.000	52.000.000.000	54.200.000.000	54.200.000.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	**92.000.000.000**	**92.000.000.000**	**102.200.000.000**	**102.200.000.000**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Commonwealth Bank of Australia – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam.

2b. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***45.000.000.000***	-		***45.000.000.000***	-	
Công ty TNHH TĐH	45.000.000.000	-		45.000.000.000	-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***21.300.198.949***	***(4.373.126.449)***		***21.300.198.949***	***(4.479.558.400)***	
Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu	198.949	-	198.949	198.949	-	198.949
Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam	11.300.000.000	(4.373.126.449)	6.926.873.551	11.300.000.000	(4.479.558.400)	6.820.441.600
Công ty cổ phần dịch vụ đầu tư hạ tầng Á Châu	10.000.000.000	-		10.000.000.000	-	
Cộng	**66.300.198.949**	**(4.373.126.449)**		**66.300.198.949**	**(4.479.558.400)**	

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể.

Tình hình hoạt động của công ty con
Công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(4.479.558.400)	(12.909.386.015)
Hoàn nhập dự phòng	106.431.951	8.642.813.666
Số cuối kỳ	**(4.373.126.449)**	**(4.266.572.349)**

Giao dịch với công ty con
Công ty phát sinh giao dịch với Công ty TNHH TĐH là công ty con như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa	67.842.743.725	-
Thuê gia công	70.824.821.733	89.786.102.850
Bán hàng hóa	31.586.734.251	23.383.773.091
Lợi nhuận được chia	5.000.000.000	23.000.000.000
Cho thuê nhà xưởng	3.000.000.000	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***129.622.813.773***	***145.601.379.978***
Công ty TNHH TĐH	105.105.773.773	121.049.266.148
Công ty TNHH Đại Hưng	24.517.040.000	24.517.040.000
Công ty TNHH nhựa Đại Hưng	-	35.073.830
Phải thu các khách hàng khác	***48.159.917.483***	***49.634.630.181***
Vantage Parners Llc	13.993.709.355	14.670.363.064
Ly Eco Tld	10.337.995.630	898.518.870
Các khách hàng khác	23.828.212.498	34.065.748.247
Cộng	**177.782.731.256**	**195.236.010.159**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Basell Asia Pacific Limited	-	709.881.975
Các nhà cung cấp khác	121.603.197	152.736.270
Cộng	**121.603.197**	**862.618.245**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi có kỳ hạn dự thu	220.455.417	-	416.125.000	-
Thuế GTGT chờ hoàn	596.466.391	-	596.466.391	-
Tạm ứng của nhân viên	274.684.525	-	221.184.525	-
Cộng	**1.091.606.333**	**-**	**1.233.775.916**	**-**

6. Nợ xấu

Công ty có khoản phải thu Công ty Foku-H.S.R.O về tiền bán hàng với số tiền 1.646.858.492 VND đã quá hạn trên 3 năm. Giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này là 0 VND.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	6.834.846.764	-	3.969.586.080	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.575.323.006	-	25.545.301.799	-
Hàng hóa	27.730.607	-	-	-
Cộng	**20.437.900.377**	**-**	**29.514.887.879**	**-**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	284.909.134	724.683.424	6.556.549.879	151.617.032	7.717.759.469
Số cuối kỳ	**284.909.134**	**724.683.424**	**6.556.549.879**	**151.617.032**	**7.717.759.469**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	724.683.424	3.025.833.240	-	3.750.516.664
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	237.743.674	724.683.424	3.364.837.781	125.938.493	4.453.203.372
Khấu hao trong kỳ	8.234.409	-	247.453.807	7.300.419	262.988.635
Số cuối kỳ	**245.978.083**	**724.683.424**	**3.612.291.588**	**133.238.912**	**4.716.192.007**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	47.165.460	-	3.191.712.098	25.678.539	3.264.556.097
Số cuối kỳ	**38.931.051**	**-**	**2.944.258.291**	**18.378.120**	**3.001.567.462**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê nhà xưởng	109.000.000.000	112.000.000.000
Công cụ, dụng cụ	114.111.048	154.802.393
Chi phí sửa chữa văn phòng	41.145.456	-
Cộng	**109.155.256.504**	**112.154.802.393**

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
(Chênh lệch tỷ giá do đánh lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ)	149.624.152	419.479.019
Lỗ tính thuế	3.118.519.410	640.955.159
Cộng	**3.268.143.562**	**1.060.434.178**

Thời hạn sử dụng tối đa của các khoản lỗ tính thuế được chuyển sang bù trừ vào thu nhập các năm sau như sau:

2016	640.955.159
2020	2.477.564.251
Cộng	**3.118.519.410**

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***3.289.900.000***	-
Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh	3.289.900.000	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	***3.453.007.535***	***11.741.327.936***
Marubeni Asean Pte Ltd	2.846.210.400	-
Mitsubishi Corporation	-	3.197.098.080
Sabic Asia Pacific Pte Ltd	-	6.772.799.880
Các nhà cung cấp khác	606.797.135	1.771.429.976
Cộng	**6.742.907.535**	**11.741.327.936**

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của bên liên quan	***11.653.005.304***	-
Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh	11.653.005.304	-
Trả trước của các khách hàng khác	***2.152.525.255***	***682.221.466***
Cộng	**13.805.530.559**	**682.221.466**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	5.723.282.243	(5.723.282.243)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.017.036.451	(1.250.415.090)	-	(233.378.639)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1.788.617.525)	-	-	-	(1.788.617.525)
Thuế thu nhập cá nhân	-	(89.445.602)	62.137.926	(59.425.695)	-	(86.733.371)
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	**-**	**(1.878.063.127)**	**6.805.456.620**	**(7.030.123.028)**	**-**	**(2.108.729.535)**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu 0%
- Hàng hóa tiêu thụ trong nước 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.579.780.455	22.100.819.636
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	92.281.546	362.612.171
- Các khoản điều chỉnh giảm	(149.624.152)	(202.587.372)
Thu nhập chịu thuế	2.522.437.849	22.260.844.435
Thu nhập được miễn thuế	(5.000.002.100)	(23.213.140.900)
Thu nhập tính thuế	(2.477.564.251)	(952.296.465)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Chi phí lãi vay phải trả	341.998.255	557.147.483
Chi phí hoa hồng	-	60.148.050
Chi phí vận chuyển	36.026.800	-
Cộng	**378.025.055**	**617.295.533**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Kinh phí công đoàn	52.608.841	27.772.261
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.040.629.080	1.040.629.080
Cổ tức phải trả	1.840.345.360	1.840.345.360
Phải trả khác	-	3.086.820
Cộng	**2.933.583.281**	**2.911.833.521**

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

16. Vay và nợ thuê tài chính

16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	128.823.130.800	128.823.130.800	192.440.384.275	192.440.384.275
- Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	*27.614.714.400*	*27.614.714.400*	*84.714.294.700*	*84.714.294.700*
- Commonwealth Bank of Australia - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	*73.827.936.000*	*73.827.936.000*	*41.761.874.700*	*41.761.874.700*
- Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh 6 (iii)	*18.542.160.000*	*18.542.160.000*	-	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình	-	-	*20.674.460.000*	*20.674.460.000*
- Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (iv)	*8.838.320.400*	*8.838.320.400*	*45.289.754.875*	*45.289.754.875*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b)	28.246.196.160	28.246.196.160	27.651.267.120	27.651.267.120
Cộng	**157.069.326.960**	**157.069.326.960**	**220.091.651.395**	**220.091.651.395**

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng một lần theo biểu lãi suất của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cá nhân của các thành viên Hội đồng quản trị và bảo lãnh của Công ty TNHH Đại Hưng.

(ii) Khoản vay Commonwealth Bank of Australia – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2a).

(iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh 6 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 06 tháng một lần theo biểu lãi suất của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố tiền gửi tiết kiệm của Công ty (xem thuyết minh số V.1).

(iv) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2a).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	192.440.384.275	132.907.289.055	-	(198.871.330.140)	2.346.787.610	128.823.130.800
Vay dài hạn đến hạn trả	27.651.267.120	-	13.099.307.949	(12.720.364.017)	215.985.108	28.246.196.160
Cộng	**220.091.651.395**	**132.907.289.055**	**13.099.307.949**	**(211.591.694.157)**	**2.562.772.718**	**157.069.326.960**

16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để sang nhượng quyền sử dụng đất và nhà xưởng ở lô C9 – C11– C15 Cụm công nghiệp nhựa Đức Hòa – Long An. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, tài sản của Công ty TNHH TDH và tài sản của các cá nhân có liên quan. Công ty có khả năng trả được các khoản nợ vay này.

Kỳ hạn thanh toán vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	28.246.196.160	27.651.267.120
Trên 1 năm đến 5 năm	54.139.765.680	66.825.092.820
Tổng nợ	**82.385.961.840**	**94.476.359.940**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	66.825.092.820	93.128.591.475
Số tiền vay phát sinh	-	755.634.123
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(13.099.307.949)	(13.783.600.530)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	413.980.809	304.904.997
Số cuối kỳ	**54.139.765.680**	**80.405.530.065**

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	33.825.900.000	33.825.900.000
Ông Phạm Trung Cang	32.232.200.000	32.232.200.000
Các cổ đông khác	178.247.860.000	178.247.860.000
Cộng	**244.305.960.000**	**244.305.960.000**

17c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.430.596	24.430.596
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.430.596	24.430.596
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.430.596*	*24.430.596*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(3.161.640)	(3.161.640)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(3.161.640)*	*(3.161.640)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.268.956	21.268.956
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.268.956*	*21.268.956*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Công ty có ngoại tệ các loại như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	382.165,77	753.327,93
Euro (EUR)	20,87	20,87

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	150.929.378.887	65.493.757.053
Doanh thu bán thành phẩm	132.316.640.543	205.230.407.959
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	3.000.000.000	-
Cộng	**286.246.019.430**	**270.724.165.012**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty chỉ phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh với số tiền là 49.181.222.000 VND (cùng kỳ năm trước là 41.844.542.749 VND).

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	148.130.433.588	65.618.341.706
Giá vốn của thành phẩm đã bán	125.956.130.062	194.651.381.214
Giá vốn cho thuê nhà xưởng	3.000.000.000	-
Cộng	**277.086.563.650**	**260.269.722.920**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.778.513.876	2.792.496.529
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	19.999.817	26.142.137
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000.002.100	23.213.140.900
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.217.313.126	1.568.519.721
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.124.680.383
Cộng	**9.015.828.919**	**29.724.979.670**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.765.245.971	4.751.686.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.978.587.252	2.859.167.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.827.129.015	1.030.597.612

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(106.431.951)	(8.642.813.666)
Thanh lý cổ phiếu	-	7.831.988.945
Cộng	**8.464.530.287**	**7.830.626.510**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên vật liệu bao bì	-	9.134.000
Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu	3.397.790.971	4.072.606.659
Chi phí hoa hồng môi giới	225.959.191	516.710.630
Các chi phí khác	-	36.800.000
Cộng	**3.623.750.162**	**4.635.251.289**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	3.580.963.663	3.838.682.998
Chi phí vật liệu quản lý	47.327.708	23.366.496
Chi phí khấu hao tài sản cố định	262.988.635	380.732.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.813.969	164.407.958
Các chi phí khác	870.152.679	1.176.017.708
Cộng	**4.946.246.654**	**5.583.207.690**

7. Thu nhập khác

Thu nhập tiền trục in.

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.131.168.005	104.612.328.063
Chi phí nhân công	3.580.963.663	3.838.682.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	262.988.635	380.732.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.710.875.103	96.039.828.100
Chi phí khác	870.152.679	212.817.708
Cộng	**122.556.148.085**	**205.084.389.399**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	6.000.000.000	6.000.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	24.000.000.000	24.000.000.000
Trên 5 năm	79.000.000.000	82.00.000.000
Cộng	**109.000.000.000**	**112.000.000.000**

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính và kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có khoản công nợ nào với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ là 598.240.000 VND (cùng kỳ năm trước là 292.453.689 VND).

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH TĐH	Công ty con
Công ty TNHH Đại Hưng	Người đại diện của Công ty TNHH Đại Hưng có mối quan hệ gia đình với Giám đốc Công ty TNHH TĐH
Công ty TNHH nhựa Đại Hưng	Người đại diện của Công ty TNHH nhựa Đại Hưng có mối quan hệ gia đình với Tổng Giám đốc Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng
Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh	Kế toán trưởng của Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh là thành viên quản lý chủ chốt của Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng

Giao dịch với các bên liên quan khác
Giao dịch phát sinh với công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Đại Hưng		
Thuê nhà xưởng	-	*59.045.454.545*
Công ty TNHH nhựa Đại Hưng		
Thuê văn phòng	*120.000.000*	*120.000.000*
Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh		
Bán hàng hóa	*49.181.222.000*	*41.844.542.749*
Mua hạt nhựa	*2.990.818.182*	*83.750.000*
Thu hộ tiền điện nước	-	*13.117.833*

Giá bán hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.11 và V.12.

3. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất bao bì nhựa PP, PE, PET. Thị trường tiêu thụ chủ yếu của Công ty là Việt Nam và các nước Châu Âu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Việt Nam	84.010.001.820	65.493.757.054
Các nước Châu Âu	202.236.017.610	205.230.407.958
Cộng	**286.246.019.430**	**270.724.165.012**

4. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này. Chi tiết như sau:

	Số liệu trước trình bày lại	**Phân loại lại**	**Số liệu trình bày lại**
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ			
Phải thu ngắn hạn khác	1.012.591.391	221.184.525	1.233.775.916
Tài sản ngắn hạn khác	221.184.525	(221.184.525)	-

5. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

5a. *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính. Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.700.943.795	-	76.725.940.534	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92.000.000.000	-	102.200.000.000	-
Phải thu khách hàng	177.782.731.256	(1.646.858.492)	195.236.010.159	(1.646.858.492)
Các khoản phải thu khác	220.455.417	-	416.125.000	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	21.300.198.949	(4.373.126.449)	21.300.198.949	(4.479.558.400)
Cộng	**343.004.329.417**	**(6.019.984.941)**	**395.878.274.642**	**(6.126.416.892)**

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.700.943.795	-	-	51.700.943.795
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92.000.000.000	-	-	92.000.000.000
Phải thu khách hàng	162.142.163.409	13.993.709.355	1.646.858.492	177.782.731.256
Các khoản phải thu khác	220.455.417	-	-	220.455.417
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.000.000.000	-	11.300.198.949	21.300.198.949
Cộng	**316.063.562.621**	**13.993.709.355**	**12.947.057.441**	**343.004.329.417**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.725.940.534	-	-	76.725.940.534
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	102.200.000.000	-	-	102.200.000.000

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Phải thu khách hàng	178.918.788.603	14.670.363.064	1.646.858.492	195.236.010.159
Các khoản phải thu khác	416.125.000	-	-	416.125.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.000.000.000	-	11.300.198.949	21.300.198.949
Cộng	**368.260.854.137**	**14.670.363.064**	**12.947.057.441**	**395.878.274.642**

Thời gian quá hạn của khoản phải thu khách hàng đã quá hạn nhưng không giảm giá là trên 01 năm đến dưới 02 năm.

5b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Vay và nợ	157.069.326.960	54.139.765.680	211.209.092.640
Phải trả người bán	6.742.907.535	-	6.742.907.535
Các khoản phải trả khác	3.258.999.495	-	3.258.999.495
Cộng	**167.071.233.990**	**54.139.765.680**	**221.210.999.670**
Số đầu năm			
Vay và nợ	220.091.651.395	66.825.092.820	286.916.744.215
Phải trả người bán	11.741.327.936	-	11.741.327.936
Các khoản phải trả khác	3.501.356.793	-	3.501.356.793
Cộng	**235.334.336.124**	**66.825.092.820**	**302.159.428.944**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

5c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro ngoại tệ
Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Nợ phải trả thuần có gốc USD của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	382.165,77	753.327,93
Phải thu khách hàng	2.127.885,52	2.243.252,24
Vay và nợ	(9.670.746,00)	(13.419.861,75)
Phải trả người bán	(130.680,00)	(505.260,00)
Nợ phải trả thuần có gốc USD	**(7.291.374,70)**	**(10.928.541,58)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 3.176.122.824 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 4.781.737.321 VND).

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản vay với lãi suất thả nổi là USD 3.743.337,00 (số đầu năm là USD 7.087.904,00).
Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán
Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 6.927.072.500 VND (số đầu năm là 6.820.640.549 VND).

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu
Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

5d. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác
Công ty cầm cố tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho khoản vay của Commonwealth Bank of Australia – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (xem thuyết minh số V.2a). Giá trị sổ sách của tài sản cầm cố tại ngày kết thúc kỳ kế toán 30 tháng 6 năm 2015 là 92.000.000.000 VND (số đầu năm là 102.200.000.000 VND).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác
Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 7 năm 2015

Hồ Nhật Minh	**Nguyễn Thị Thanh Loan**	**Phạm Đỗ Diễm Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quĩ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	244.305.960.000	86.242.518.451	(40.632.476.860)	1.996.321.031	291.912.322.622
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	21.946.734.573	21.946.734.573
Chia cổ tức trong kỳ trước	-	-	-	(21.268.956.000)	(21.268.956.000)
Khác	-	-	-	(36.140.514)	(36.140.514)
Số dư cuối kỳ trước	**244.305.960.000**	**86.242.518.451**	**(40.632.476.860)**	**2.637.959.090**	**292.553.960.681**
Số dư đầu năm nay	244.305.960.000	86.242.518.451	(40.632.476.860)	5.213.743.084	295.129.744.675
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	2.579.780.455	2.579.780.455
Số dư cuối kỳ này	**244.305.960.000**	**86.242.518.451**	**(40.632.476.860)**	**7.793.523.539**	**297.709.525.130**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 7 năm 2015

Hà Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Đỗ Diễm Hương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc